

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
100	A TÀI SẢN NGẮN HẠN		514.408.178.201	430.202.033.825
110	I Tiền và các khoản tương đương tiền		31.187.604.919	6.411.497.828
111	1 Tiền	3	31.187.604.919	6.411.497.828
130	III Các khoản phải thu ngắn hạn		105.661.526.230	153.986.975.022
131	1 Phải thu của khách hàng		80.958.056.126	150.643.008.124
132	2 Trả trước cho người bán		14.176.677.591	3.303.514.204
135	5 Các khoản phải thu khác	4	10.526.792.513	40.452.694
140	IV Hàng tồn kho		361.383.245.336	262.172.942.667
141	1 Hàng tồn kho	5	361.383.245.336	262.172.942.667
149	2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V Tài sản ngắn hạn khác		16.175.801.716	7.630.618.308
151	1 Chi phí trả trước ngắn hạn		647.767.779	125.571.486
152	2 Thuế GTGT được khấu trừ		13.407.229.370	7.413.791.301
154	3 Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	6	5.368.145	-
158	4 Tài sản ngắn hạn khác	7	2.115.436.422	91.255.521
200	B TÀI SẢN DÀI HẠN		93.113.027.829	90.714.786.605
220	II Tài sản cố định		87.826.008.503	74.704.679.803
221	1 Tài sản cố định hữu hình	8	57.608.811.893	52.513.836.063
222	- Nguyên giá		80.106.629.510	71.833.978.906
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(22.497.817.617)	(19.320.142.843)
227	3 Tài sản cố định vô hình	9	19.672.938.645	9.174.188.643
228	- Nguyên giá		19.689.063.636	9.189.063.636
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(16.124.991)	(14.874.993)
230	4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	10.544.257.965	13.016.655.097
250	IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11	-	10.484.817.421
252	2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	10.484.817.421
260	V Tài sản dài hạn khác		5.287.019.326	5.525.289.381
261	1 Chi phí trả trước dài hạn	12	3.914.256.917	4.501.480.900
262	2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		1.372.762.409	1.023.808.481
270	C TỔNG CỘNG TÀI SẢN		607.521.206.030	520.916.820.430

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
300	A NỢ PHẢI TRẢ		420.763.807.855	353.339.967.504
310	I Nợ ngắn hạn		420.550.312.017	353.137.671.666
311	1 Vay và nợ ngắn hạn	13	232.548.953.932	183.750.828.155
312	2 Phải trả người bán		108.426.175.118	148.526.946.374
313	3 Người mua trả tiền trước		1.530.843.883	3.768.953.714
314	4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	17.380.739.721	12.391.021.171
315	5 Phải trả người lao động		334.877.105	914.674.513
316	6 Chi phí phải trả	15	594.061.740	1.537.804.785
319	9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	16	53.704.833.380	57.654.321
323	11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.029.827.138	2.189.788.633
330	II Nợ dài hạn		213.495.838	202.295.838
333	3 Phải trả dài hạn khác		180.870.306	169.670.306
336	6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm		32.625.532	32.625.532
400	B VỐN CHỦ SỞ HỮU		176.394.800.626	167.576.852.926
410	I Vốn chủ sở hữu	16	176.394.800.626	167.576.852.926
411	1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu		110.000.000.000	110.000.000.000
416	6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái			373.063.235
417	7 Quỹ đầu tư phát triển		17.009.247.915	
418	8 Quỹ dự phòng tài chính		14.578.260.521	9.791.849.734
420	10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		34.807.292.190	47.411.939.957
439	C LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		10.362.597.549	-
440	C TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		607.521.206.030	520.916.820.430

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
5	Ngoại tệ các loại - USD	1.340.435,06	8.332,83

Người lập



Hà Thị Hải

Kế toán trưởng



Trương Thị Thu Hiền

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2010

Quyền Giám Đốc



Đỗ Văn Hỷ

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
 Quý II năm 2010

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số phát sinh		Số lũy kế	
			QII/2010	QII/2009	Lũy kế QII/2010	Lũy kế QII/2009
01	1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	403.853.979.159	142.453.221.896	680.656.234.589	327.696.033.129
10	3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		403.853.979.159	142.453.221.896	680.656.234.589	327.696.033.129
11	4 Giá vốn hàng bán	18	382.602.901.072	119.936.627.417	631.387.145.521	297.937.732.237
20	5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		21.251.078.087	22.516.594.479	49.269.089.068	29.758.300.892
21	6 Doanh thu hoạt động tài chính	19	151.534.704	57.836.783	696.578.374	93.524.585
22	7 Chi phí tài chính	20	7.314.185.928	6.772.713.264	12.276.820.764	10.201.095.456
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.050.781.688		6.112.876.076	2.577.534.001
24	8 Chi phí bán hàng		654.542.629	793.598.268	1.054.574.881	1.051.788.839
25	9 Chi phí quản lý doanh nghiệp		2.506.064.736	1.892.760.941	4.569.580.376	3.453.918.122
30	10 Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		10.927.819.498	13.115.358.789	32.064.691.421	15.145.023.060
31	11 Thu nhập khác		175.168.350	394.690.421	199.492.515	402.851.190
32	12 Chi phí khác		358.218.731	342.081.536	662.437.982	466.862.074
40	13 Lợi nhuận khác		(183.050.381)	52.608.885	(462.945.467)	(64.010.884)
50	15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		10.744.769.117	13.167.967.674	31.601.745.954	15.081.012.176
51	15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21	5.083.516.475	1.946.508.552	7.801.867.550	2.885.955.558
52	17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(374.432.401)	(560.717.654)	(348.953.928)	(884.942.530)
60	18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		6.035.685.043	11.782.176.776	24.148.832.332	13.079.999.148
61	18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		(122.219.872)	-	(122.219.872)	
62	18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		6.157.904.915	11.782.176.776	24.271.052.204	13.079.999.148
70	19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu		-	-	-	-

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2010

Người lập:

Hà Thị Hải

Kế toán trưởng

Trương Thị Thu Hiền



Đỗ Văn Hợi

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Quý II năm 2010

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế QII/2010	Lũy kế QII/2009	ĐVT: VND
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
01	1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.352.232.039.367	370.848.912.102	
02	2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(1.347.754.497.132)	(398.932.636.764)	
03	3 Tiền chi trả cho người lao động		(4.229.086.832)	(2.771.177.463)	
04	4 Tiền chi trả lãi vay		(7.050.787.927)	(2.425.473.470)	
05	5 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.151.373.095)	(2.952.979.294)	
06	6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		18.900.000	40.150.277.451	
07	7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.590.707.075)	(26.524.120.747)	
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(9.525.512.694)	(22.607.198.185)	
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
21	1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(3.130.348.188)	(5.902.200.000)	
22	2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		190.000.000	-	
3	Chi tiền lãi cho vay, mua các CC của đơn vị khác		-	-	
25	5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	0	
27	7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		238.830.256	4.308.568	
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.701.517.932)	(5.897.891.432)	
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
31	1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	0	
32	2 Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-	
33	3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		288.583.042.796	107.757.423.212	
34	4 Tiền chi trả nợ gốc vay		(240.581.105.079)	(74.550.604.628)	
35	5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-	
36	6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(10.998.800.000)	0	
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		37.003.137.717	33.206.818.584	
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		24.776.107.091	4.701.728.967	
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		6.411.497.828	14.974.160.963	
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-	
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	31.187.604.919	19.675.889.930	

Người lập



Hà Thị Hải

Kế toán trưởng



Trương Thị Thu Hiền



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến là công ty cổ phần được thành lập tại Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh thương mại.

Trụ sở của Công ty tại: Lô 03-9A, KCN Hai Bà Trưng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội.

Các công ty con tại thời điểm 30/06/2010, bao gồm:

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến Hưng Yên	Thôn Nghĩa Trai, Xã Tân Quang, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên

Các công ty liên doanh tại thời điểm 30/06/2010, bao gồm:

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng	Thôn Bắc Hà, Xã Bắc Sơn, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: sản xuất và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000545 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 03 tháng 05 năm 2000, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 14 tháng 07 năm 2010, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Buôn bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng (chủ yếu là vật tư, thiết bị máy móc phục vụ sản xuất công, nông nghiệp, xây dựng và ngành nước);
- Sửa chữa, lắp đặt và bảo hành các sản phẩm công ty kinh doanh;
- Môi giới thương mại;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Sản xuất các sản phẩm cơ khí phục vụ ngành xây dựng;
- Sản xuất tấm lợp kim loại, sản xuất cấu kiện thép hình, khung nhà tiền chế;
- Mua bán nguyên liệu nhựa và sản xuất các sản phẩm nhựa phục vụ xây dựng, sản xuất và tiêu dùng;
- Xây dựng và lắp đặt các công trình dân dụng, công nghiệp, nông nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Dịch vụ vận chuyển, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường), chợ và siêu thị;
- Kinh doanh bất động sản (Chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Mua bán ô tô, phụ tùng ô tô, dịch vụ sửa chữa ô tô và vận tải hành khách;
- Sản xuất, buôn bán đồ gỗ nội thất;
- Cho thuê văn phòng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đến thời điểm 31/03/2010, Công ty liên doanh vẫn đang trong quá trình thành lập và chưa có Báo cáo kiểm toán, Ban giám đốc nhận thấy không có bất cứ điều chỉnh trọng yếu nào liên quan đến Báo cáo tài chính hợp nhất.

Góp vốn liên doanh

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào các liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 15 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 06 năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa chi phí lãi vay trong năm là: 0%.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập; chi phí trước hoạt động
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được chia cho các nhà đầu tư thông qua đại hội đồng cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của đại hội cổ đông thường niên.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Theo Giấy Chứng nhận Ưu đãi đầu tư số 09/ƯĐĐT-UB ngày 05/03/2004, Công ty con được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm và giảm 50% trong 3 năm tiếp theo kể từ khi Công ty con có thu nhập chịu thuế đầu tiên (Công ty con có thu nhập chịu thuế từ năm 2007) và chỉ được ưu đãi về thuế TNDN đối với hoạt động sản xuất của Công ty con.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt	44.665.529	256.458.000
Tiền gửi ngân hàng	31.142.939.390	5.755.039.828
Tiền đang chuyển		400.000.000
Cộng	31.187.604.919	6.411.497.828

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Phải thu về tiền cho các đối tượng khác vay	10.500.000.000	
Phải thu khác	26.792.513	40.452.694
Cộng	10.526.792.513	40.452.694

5 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	246.131.694.060	161.608.601.079
Thành phẩm	16.502.138.981	15.689.054.565
Hàng hoá	98.749.412.295	84.823.334.275
Công cụ dụng cụ		51.952.748
Cộng giá gốc hàng tồn kho	361.383.245.336	262.172.942.667

6 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	5.368.145	
	5.368.145	-

7 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tạm ứng	650.406.422	81.255.521
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	1.465.030.000	10.000.000
	2.115.436.422	91.255.521

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	20.319.009.975	35.651.882.311	15.719.651.292	143.435.328	-	71.833.978.906
2. Số tăng trong năm	8.660.108.695	-	-	14.355.000	--	8.674.463.695
- Mua sắm mới	8.305.774.410	-	-	-	-	8.305.774.410
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	354.334.285	-	-	14.355.000	-	368.689.285
3. Số giảm trong năm	-	-	(401.813.091)	-	--	(401.813.091)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	(401.813.091)	-	-	(401.813.091)
4. Số dư cuối năm	28.979.118.670	35.651.882.311	15.317.838.201	157.790.328	--	80.106.629.510
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	5.516.481.421	10.946.954.397	2.743.468.187	113.238.838	-	19.320.142.843
2. Số tăng trong năm	849.358.261	1.723.779.063	707.330.025	14.402.885	--	3.294.870.234
- Trích khấu hao	813.924.832	1.723.779.063	707.330.025	12.010.385	-	3.257.044.305
- Tăng khác	35.433.429	-	-	2.392.500	-	37.825.929
3. Số giảm trong năm	-	-	(117.195.460)	-	--	(117.195.460)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	(117.195.460)	-	-	(117.195.460)
4. Số dư cuối năm	6.365.839.682	12.670.733.460	3.333.602.752	127.641.723	--	22.497.817.617
III. Giá trị còn lại						
1. Đầu năm	14.802.528.554	24.704.927.914	12.976.183.105	30.196.490	-	52.513.836.063
2. Cuối năm	22.613.278.988	22.981.148.851	11.984.235.449	30.148.605	--	57.608.811.893

9 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	9.168.563.636	20.500.000	9.189.063.636
2. Số tăng trong năm	10.500.000.000	-	10.500.000.000
- Mua sắm mới	10.500.000.000	-	10.500.000.000
3. Số giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư cuối năm	19.668.563.636	20.500.000	19.689.063.636
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	-	14.874.993	14.874.993
2. Số tăng trong năm	-	1.249.998	1.249.998
- Trích khấu hao	-	1.249.998	1.249.998
3. Số giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	16.124.991	16.124.991
III. Giá trị còn lại			
1. Đầu năm	9.168.563.636	5.625.007	9.174.188.643
2. Cuối năm	19.668.563.636	4.375.009	19.672.938.645

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	8.939.897.618	12.914.769.383
- Công trình đến lữ	4.526.696.703	4.526.696.703
- Xây dựng xưởng Hải Phòng	20.000.000	20.000.000
- Công trình Lai Cách - Hải Dương	200.000.000	
- Nhà xưởng 1 - Hải Phòng	4.083.629.917	
- Nhà xưởng 2 - Hưng Yên	"	8.368.072.680
- Công trình khác	109.570.998	
Mua sắm tài sản cố định	1.600.023.347	101.885.714
- Tài sản khác	1.600.023.347	101.885.714
Sửa chữa lớn tài sản cố định	4.337.000	
- Sửa chữa văn phòng 309 - Tam Trinh	4.337.000	
Cộng	10.544.257.965	13.016.655.097

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-	10.484.817.421
- Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng		10.484.817.421
Cộng	-	10.484.817.421

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn	2.045.650.925	2.159.245.793
Chi phí lập dự án mở rộng sản xuất		
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	54.111.138	91.652.775
Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	1.762.594.685	2.158.071.532
Chi phí trả trước dài hạn khác	51.900.169	92.510.800
Cộng		4.501.480.900

13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay ngắn hạn	232.548.953.932	183.750.828.155
- Vay ngân hàng	227.009.077.001	179.075.504.397
- Vay đối tượng khác	5.539.876.931	4.675.323.758
Cộng	232.548.953.932	183.750.828.155

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa		8.186.839
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	423.501.223	2.087.763.902
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	16.940.715.555	10.290.221.100
Thuế TNCN	16.522.943	4.849.330
Cộng	17.380.739.721	12.391.021.171

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chi phí phải trả	594.061.740	1.537.804.785
Cộng	594.061.740	1.537.804.785

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	số hữu	đầu tư					
Số dư đầu năm trước	110.000.000.000	-	373.063.235	-	9.791.849.734	47.411.939.957	167.576.852.926
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	17.009.247.915	4.786.410.787	24.271.052.204	24.271.052.204
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-	(25.864.107.870)	(4.068.449.168)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	(11.000.000.000)	(11.000.000.000)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(373.063.235)	-	-	(11.592.101)	(384.655.336)
Số dư cuối năm trước	110.000.000.000	-	-	17.009.247.915	14.578.260.521	34.807.292.190	176.394.800.626

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của đối tượng khác	Tỷ lệ	
	Cuối năm	Đầu năm
	110.000.000.000	110.000.000.000
	100,00%	100,00%
Cộng	110.000.000.000	110.000.000.000
	100%	100%

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối quý VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Vốn góp của đối tượng khác	100,00%	110.000.000.000	100,00%	110.000.000.000
Cộng	100%	110.000.000.000	100%	110.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	110.000.000.000	110.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	110.000.000.000	110.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	110.000.000.000	110.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-

e) Các quỹ công ty

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Quỹ đầu tư phát triển	17.009.247.915	
Quỹ dự phòng tài chính	14.578.260.521	9.791.849.734
Cộng	31.587.508.436	9.791.849.734

17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý II/2010 VND	Quý II/2009 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	403.853.979.159	142.453.221.896
Cộng	403.853.979.159	142.453.221.896

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý II/2010 VND	Quý II/2009 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá	382.602.901.072	119.936.627.417
Cộng	382.602.901.072	119.936.627.417

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý II/2010 VND	Quý II/2009 VND
Doanh thu hoạt động tài chính	151.534.704	57.836.783
Cộng	151.534.704	57.836.783

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý II/2010 VND	Quý II/2009 VND
Chi phí tài chính	7.314.185.928	6.772.713.264
Cộng	7.314.185.928	6.772.713.264

21 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý II/2010 VND	Quý II/2009 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.083.516.475	1.946.508.552
Cộng	5.083.516.475	1.946.508.552
	0	0
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hoãn lại	(374.432.401)	(560.717.654)
Cộng	(374.432.401)	(560.717.654)

LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý II/2010 VND	Quý II/2009 VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	6.157.904.915	11.782.176.776

Lợi nhuận quý 2/2010 giảm 52,26% so với quý 2/2009 do nguyên nhân sau;
Do nguyên nhân đầu vào nguồn nhập khẩu tăng trong khi nhu cầu tiêu thụ trong nước giảm dẫn đến giá bán trong nước thấp , yếu tố này ảnh hưởng đến lợi nhuận quý 2 của ngành thép,

22 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Người lập



Hà Thị Hải

Kế toán trưởng



Trương Thị Thu Hiền

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2010

Quyền Giám đốc



Đỗ Văn Hợi